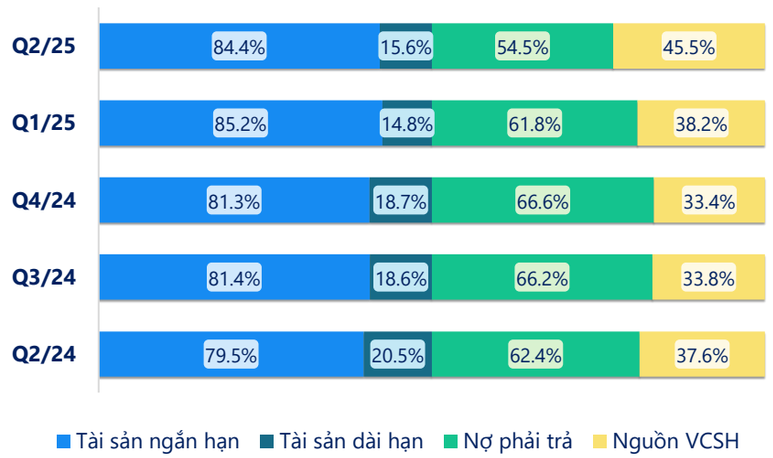
FireAnt

CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,720
SL cổ phiếu LH	95,285,704
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,496,715
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,315
P/E	9.2
EPS	1,497

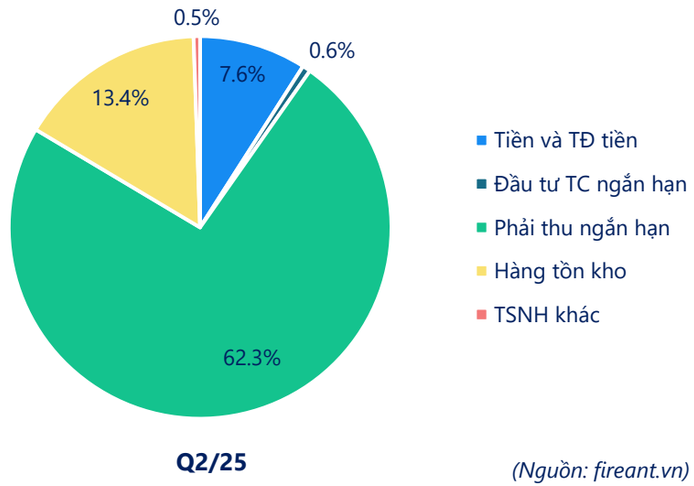
	YTD	1T	3T	6T
DC4	21.6%	3.8%	10.4%	18.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



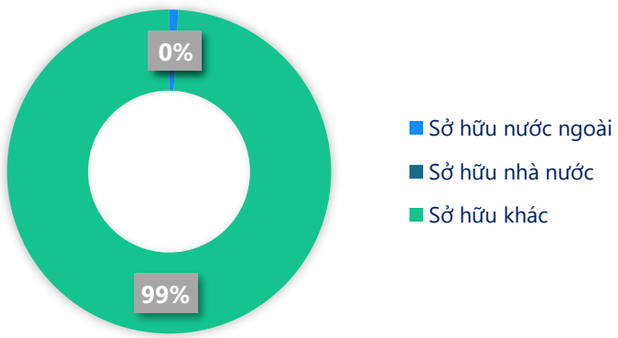
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



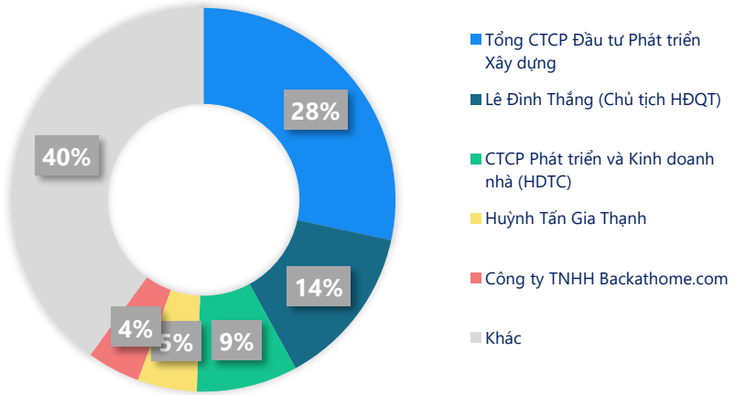
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



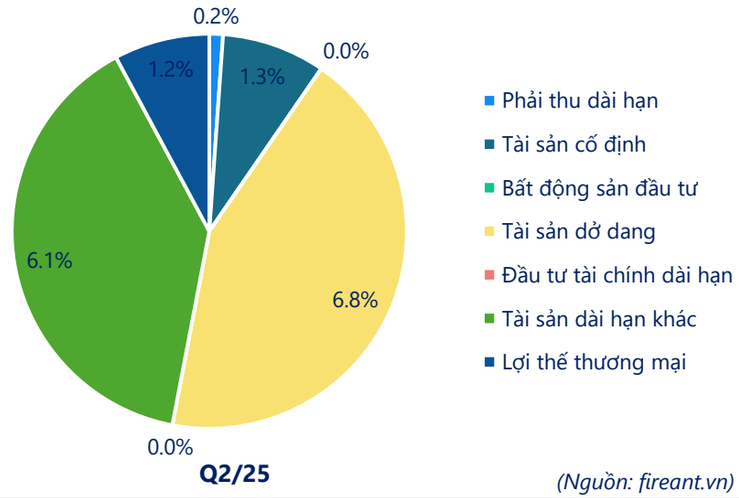
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

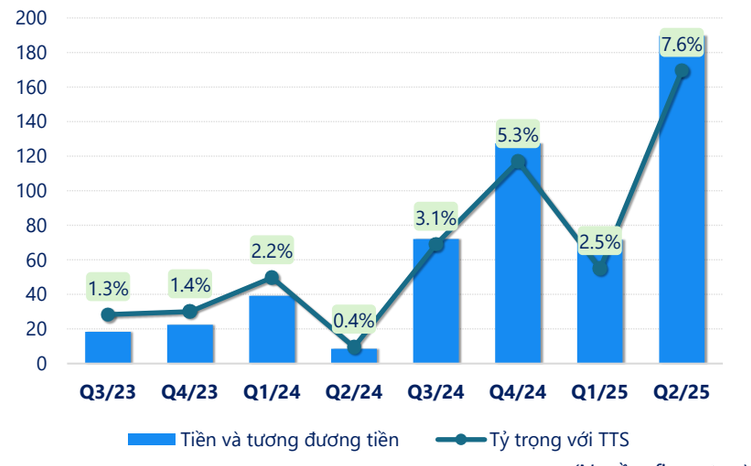


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

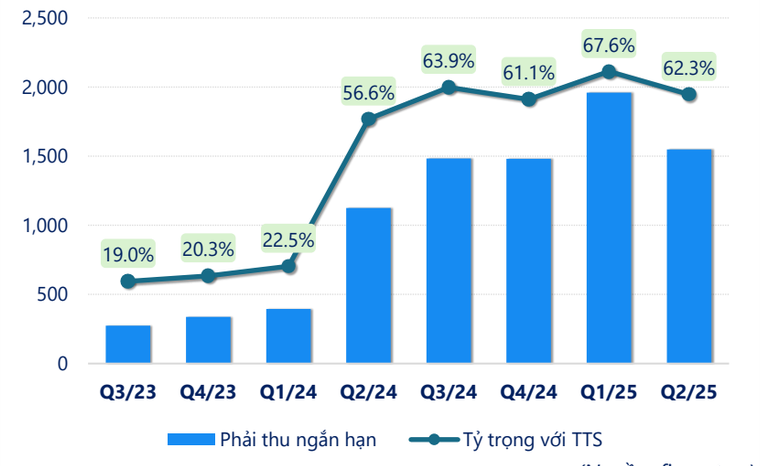
CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Tiền và tương đương tiền



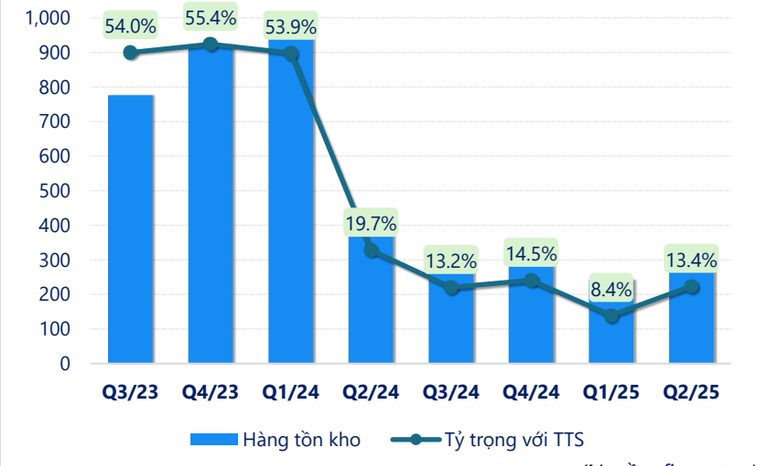
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



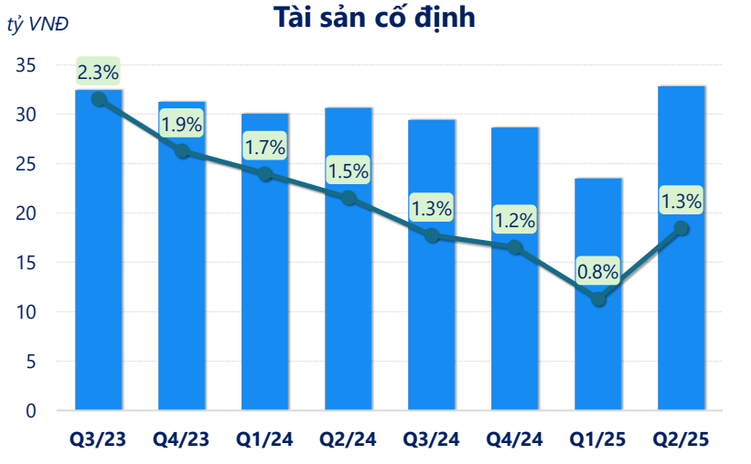
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



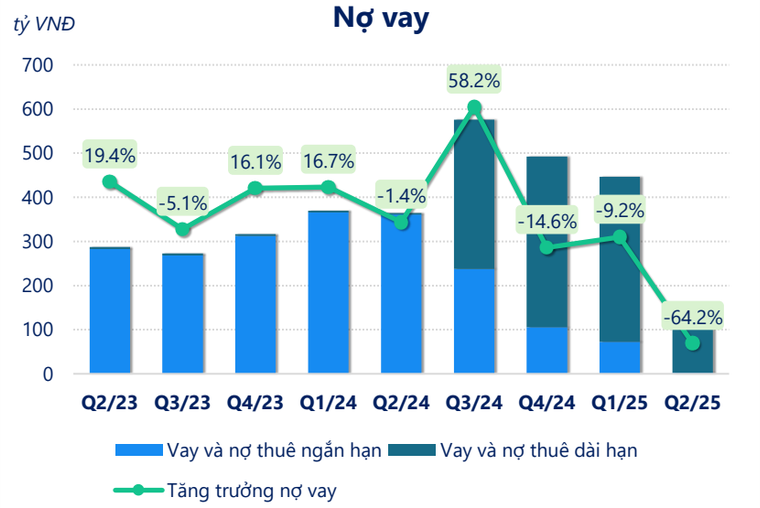
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



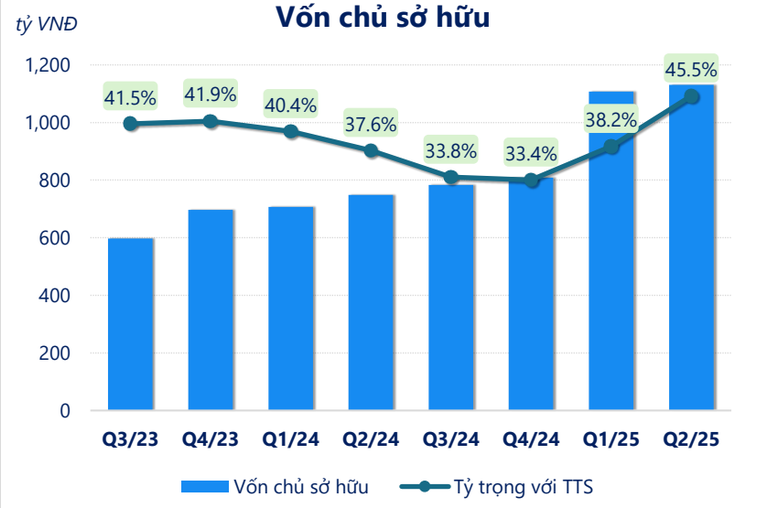
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

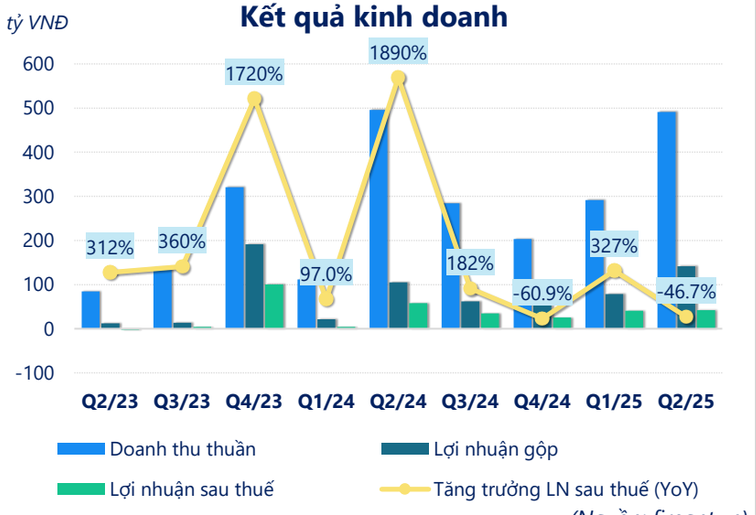


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

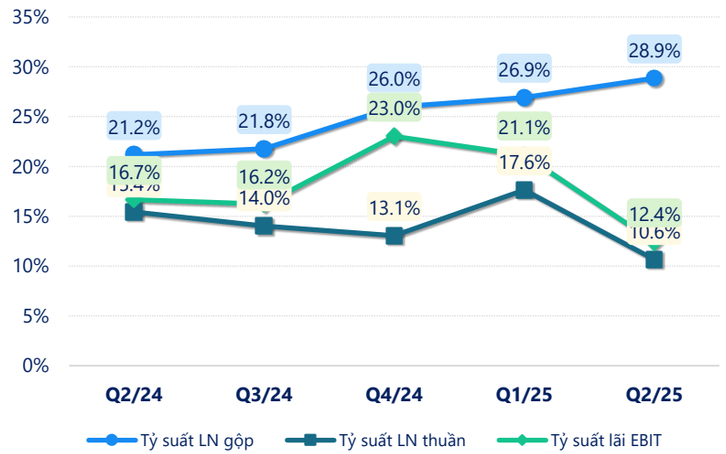
CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

Kết quả kinh doanh



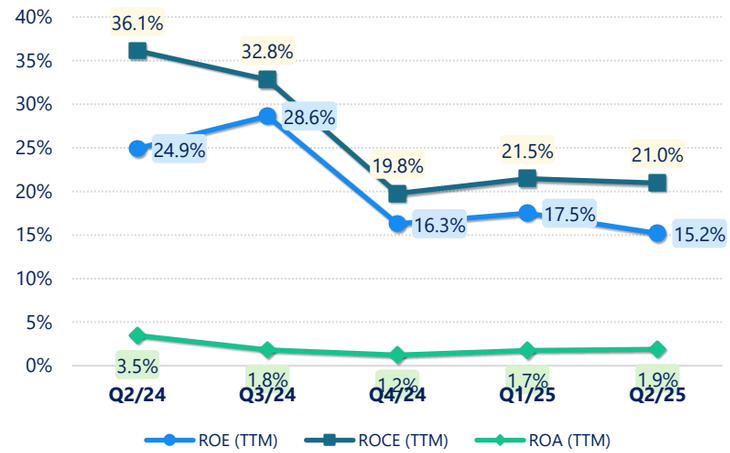
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



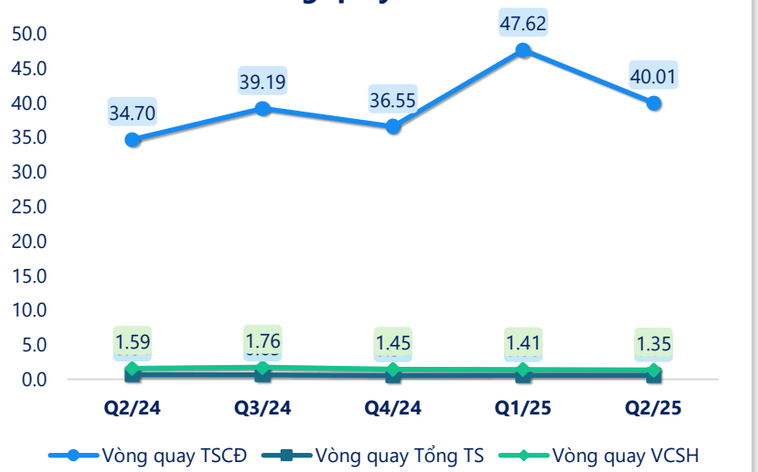
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



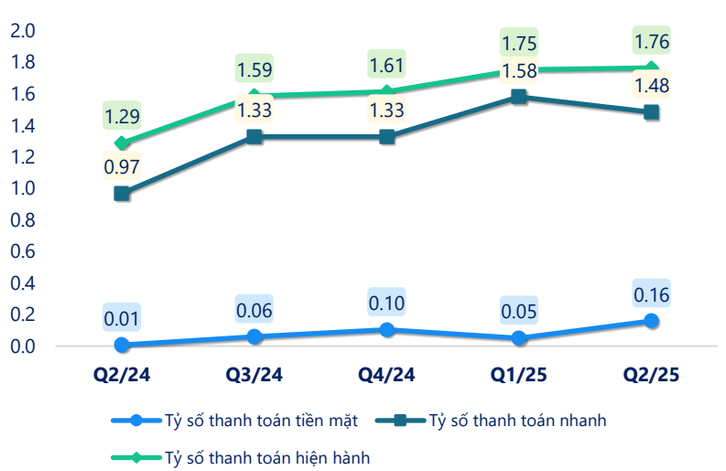
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



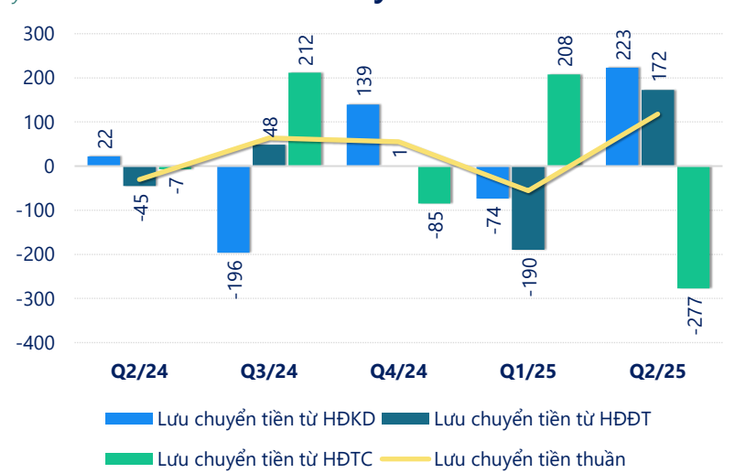
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dicera Holdings (HSX: DC4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,484**	**2,420**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,097	2,028	3.4%
Tiền và tương đương tiền	190	127	48.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	4.41	227%
Phải thu ngắn hạn	1,548	1,540	0.5%
Hàng tồn kho	333	350	-4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	7.23	58.7%
Tài sản dài hạn	**387**	**392**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	4.32	4.32	0.0%
Tài sản cố định	32.8	24.6	33.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	168	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**152**	**161**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	30.3	33.7	-10.0%
Nợ phải trả	1,353	1,614	-16.1%
Nợ ngắn hạn	**1,188**	**1,220**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.76	105	-98.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.4	114	-14.6%
Nợ dài hạn	165	394	-58.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	387	-59.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,131**	**806**	**40.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,131**	**806**	**40.2%**
Vốn điều lệ	953	577	65.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	496	284	203	291	491
Giá vốn hàng bán	391	222	151	213	349
Lợi nhuận gộp	105	61.8	52.8	78.5	142
Doanh thu HĐTC	1.65	0.22	1.33	0.34	1.27
Chi phí TC	8.39	7.36	15.2	10.3	8.11
Chi phí lãi vay	8.36	7.36	14.3	10.1	8.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.23	5.16	10.9	7.83	65.4
Chi phí QLDN	21.6	9.68	1.46	9.27	17.2
LN thuần từ HĐKD	76.4	39.8	26.5	51.4	52.3
Lợi nhuận khác	-2.16	-1.14	5.91	0.03	0.59
LN trước thuế	74.3	38.7	32.5	51.4	52.9
Lợi nhuận sau thuế	58.1	34.5	25.3	40.6	42.2
LNST của CĐ cty mẹ	58.2	34.5	25.3	40.6	42.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.8	-196	139	-73.9	223
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	48.2	0.87	-190	172
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.04	212	-84.8	208	-277
Tiền đầu kỳ	39.1	8.56	72.1	127	71.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.6**	**63.6**	**55.4**	**-55.8**	**118**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.56	72.1	127	71.7	190

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic